

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 263/2024/DS-PT
Ngày: 20 - 11 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Đăng
Ông Nguyễn Văn Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Ngọc Quý – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 330/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Bùi Quan Đ, sinh năm 1955; Cư trú tại: Số B đường T, khu phố D, phường T, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Bùi Quan Đ:

1. Ông Đặng Văn T; Cư trú tại: Số A đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: Số D đường E (KDC V), phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Lệ T1; Cư trú tại: Ô, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

(Văn bản ủy quyền ngày 26/12/2023).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị D; Địa chỉ: Số A, khu phố C, ấp H, thị trấn Đ, tỉnh Đồng Nai; Chỗ ở hiện nay: ấp Q, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị D: Bà Dương Thùy T2; Địa chỉ: Số E, đường M, phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 06/11/2024).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Bùi Quan Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/12/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quan Đ là ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 trình bày:

Ông Đ và bà D làm quen và nói chuyện với nhau từ đầu năm 2023. Sau đó thì bà D có hỏi vay của ông Đ số tiền 2.000.000.000 đồng, ông Đ nói không có 2.000.000.000 đồng nên bà D hạ xuống 1.000.000.000 đồng. Ông Đ nói không có 1.000.000.000 đồng mà chỉ có 700.000.000 đồng. Ngày 23/6/2023, ông Đ đi đến Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện V chuyển số tiền 700.000.000 đồng cho bà D với nội dung “Bùi Quan Đ chuyển tiền”.

Ngày 11/8/2023, ông Đ chuyển cho bà D số tiền là 60.000.000 đồng để bà D làm răng, mua nhẫn và một số đồ linh tinh, gọi là tiền đính hôn. Sau khi chuyển tiền cho bà D thì ông Đ không liên lạc được với bà D, điện thoại bà D không nghe, nhắn tin thì lâu lâu mới thấy trả lời. Do hai bên không thể tiến tới hôn nhân nên ông Đ yêu cầu bà D trả lại số tiền 700.000.000 đồng vì bà D nói đây là tiền cọc cưới, nếu huỷ hôn thì bà D sẽ trả lại cho ông Đ.

Nay ông Đ khởi kiện tại Tòa án yêu cầu buộc bà D trả lại cho ông Đ số tiền vay là 700.000.000 đồng, đối với số tiền 60.000.000 đồng thì ông Đ rút lại yêu cầu không yêu cầu bà D trả.

Tại Bản khai ý kiến ngày 20/3/2024, B khai bổ sung ngày 02/11/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà D quen biết với ông Đ thông qua chương trình “*Kết nối yêu thương T*” vào khoảng tháng 02/2023, tự ông Đ xin số điện thoại của bà từ chương trình “*Kết nối yêu thương T*”, sau đó ông Đ liên hệ với bà, muốn làm quen tìm hiểu và bà đồng ý. Bà D và ông Đ kết nối zalo với nhau, zalo của bà là “*Dung N*” còn zalo của ông Đ là “*Danny Bùi*” khi đó ông Đ nói ông đang ở Mỹ. Trong quá trình hai bên tìm hiểu nhau thì ông Đ hỏi bà D cần điều kiện gì để tiến tới hôn nhân, bà D nói nếu có 2.000.000.000 đồng thì bà sẽ chăm sóc ông Đ đến cuối đời. Ông Đ đồng ý.

Cuối tháng 02/2023, ông Đ về Việt Nam nói muốn xuống nhà bà D cho biết và tìm hiểu thì bà D đồng ý. Khi đó ông Đ nói là ông Đ đã ly thân vợ 10 năm, đến tháng 7/2023 sẽ chính thức ly hôn. Khoảng thời gian hai bên tìm hiểu nhau từ tháng 02/2023 đến 12/2023, ông Đ có xuống nhà bà D tại xã H, huyện V 03 (ba) lần. Lần đầu vào tháng 3/2023, ông Đ xuống nhà và ở khoảng 01 tuần thì về lại Thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng nửa tháng sau, ông Đ lại xuống nhà bà ở lại xin được đính hôn với bà và đồng thời tặng cho bà một chiếc nhẫn. Đến khoảng tháng 6/2023, ông Đ tiếp tục xuống nhà bà D lần thứ 3 và ở lại, ông Đ nói đang làm hồ sơ ly hôn với vợ và cần số tiền lớn để đóng tiền án phí nên chỉ còn có 700.000.000 đồng. Ngày 23/6/2024, ông Đ chuyển cho bà D số tiền 700.000.000 đồng thông qua Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện V, ông Đ nói số tiền 700.000.000 đồng là tiền đính hôn với bà D và cho bà toàn quyền sử dụng. Số tiền còn lại khi nào kết hôn với bà D thì ông Đ sẽ chuyển đủ.

Bà D đã sử dụng hết số tiền 700.000.000 đồng để mua quần áo, sắm sửa đồ dùng cá nhân cho ông Đ khi ông sinh hoạt tại nhà bà, đồng thời mua các vật dụng phục vụ công việc kinh doanh nhà trọ Đại Lợi của bà D gồm: máy nước nóng, máy phát điện, máy may, 01 xe Honda, 01 bình nước, ... và chi tiêu cho các khoản tiệc tùng với bạn bè, du lịch của cả hai.

Đến tháng 12/2023, khi biết ông Đ chưa ly hôn với vợ nên bà D không đồng ý cho ông Đ xuống nhà nữa. Do hai bên không thể tiến tới hôn nhân ông Đ yêu cầu bà D trả số tiền 700.000.000 đồng. Bà không đồng ý trả cho ông Đ số tiền đó vì ông Đ đã cho bà toàn quyền sử dụng số tiền và bà đã sử dụng hết số tiền trên.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu bà D phải trả lại cho ông Đ số tiền vay là 700.000.000 đồng thì bà không đồng ý vì bà không có vay tiền của ông Đ, số tiền 700.000.0000 đồng là tiền ông Đ cho bà D nên bà không đồng ý trả. Đối với số

tiền 60.000.000 đồng ông Đ rút lại yêu cầu khởi kiện thì bà D đồng ý.

Tại cấp sơ thẩm, người làm chứng bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà không có họ hàng gì với bà D và ông Đ. Bà là người làm thuê cho bà D, công việc của bà là dọn dẹp nhà trọ, làm việc theo giờ. Bà nghe nói ông Đ là chồng của bà D, bà chưa từng gặp ông Đ. Đến ngày 03/3/2024, bà qua nhà bà D thì bà thấy em ông Đ xuống nhà của bà D lấy 01 máy nước nóng, 01 máy phát điện, 01 máy may, 01 xe Honda lấy bằng tiền 1.800.000 đồng, 01 bình nước và 01 bao quần áo của ông Đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463 của Bộ luật dân sự; điểm d khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Quan Đ do ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 đại diện theo ủy quyền.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Bùi Quan Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả số tiền vay 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, nguyên đơn ông Bùi Quan Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Bùi Quan Đ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện hợp pháp của ông Đ là ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất nhưng ông T, bà T1 vắng mặt. Ông Bùi Quan Đ có mặt và đồng ý xét xử vắng mặt ông T, bà T1. Ông Đ thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Ông Đ yêu cầu bà D trả lại cho ông số tiền 150.000.000 đồng và cho rằng số

tiền 700.000.000 đồng ông chuyển khoản cho bà D ngày 23/6/2023 tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện V là tiền bà D vay của ông Đ.

Bà D và người đại diện hợp pháp của bà D cho rằng số tiền 700.000.000 đồng ông Đ đã chuyển khoản cho bà D ngày 23/6/2023 tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện V là tiền ông Đ tặng cho bà D để cạo cưới, bà D và ông Đ đã sử dụng chung hết số tiền trên trong khoảng thời gian hai người sống chung như vợ chồng. Nay bà D đồng ý trả lại cho ông Đ số tiền 50.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Sửa một phần bản án sơ thẩm; Ghi nhận sự tự nguyện của bà D trả cho ông Đ số tiền 50.000.000 đồng.

Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.500.000 đồng và ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp của ông Đ là ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, ông Đ có mặt và đồng ý xét xử vắng mặt ông T, bà T1. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T, bà T1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quan Đ yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông số tiền vay 700.000.000 đồng. Hai bên đương sự đều thống nhất việc bà D có nhận từ ông Đ số tiền 700.000.000 đồng theo chứng từ giao dịch ngày 23/6/2023 tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện V (BL05), đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Ông Đ cho rằng do hai bên quen biết nhau, bà D hỏi vay của ông số tiền 700.000.000 đồng, mục đích để bà D trả nợ cho người khác. Còn bà D thì cho rằng bà với ông Đ quen biết nhau qua chương trình “*Kết nối yêu thương*

của T”, khi hai bên bắt đầu quen nhau bà D đã yêu cầu ông Đ phải đưa tiền cọc cưới cho bà 2.000.000.000 đồng để đảm bảo cho cuộc sống chung hai người nhưng ông Đ không có đủ tiền nên chỉ chuyển cho bà 700.000.000 đồng. Bà D không thừa nhận vay tiền của ông Đ nên không đồng ý trả theo yêu cầu của ông Đ.

Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay...*”, ông Đ khởi kiện cho rằng số tiền ông chuyển khoản cho bà D 700.000.000 đồng ngày 23/6/2023 tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện V là tiền vay nhưng bà D không thừa nhận. Ngoài lời trình bày ông Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh giữa ông Đ với bà D thỏa thuận vay số tiền trên. Do đó, không có căn cứ xác định bà D vay của ông Đ số tiền 700.000.000 đồng trên.

[3] Xét lời trình bày của bà D rằng bà và ông Đ giữ mối quan hệ tìm hiểu từ tháng 02/2023 đến tháng 12/2023 thì ông Đ có đến nhà trọ Đại Lợi 2 của bà D thuộc ấp Q, xã H, huyện V và sinh sống như vợ chồng với bà trong khoảng thời gian khoảng 6 tháng. Số tiền 700.000.000 đồng bà D nhận từ ông Đ là tiền hai bên thỏa thuận đặt cọc điều kiện để đảm bảo hai bên tiến đến hôn nhân. Bà D cung cấp nội dung tin nhắn giữa bà D với ông Đ. Tại các hình chụp tin nhắn qua Zalo được lập thành Vi bằng ngày 09/7/2024 bà D cung cấp cho Tòa án từ bút lục 74 đến 80 và các Biên bản hoà giải tại cấp sơ thẩm ngày 03/4/2024, ngày 05/6/2024 thì người đại diện theo ủy quyền của ông Đ thừa nhận ông Bùi Quan Đ là chính chủ sử dụng tài khoản Zalo “*Danny B1*” để liên lạc nói chuyện với bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ thừa nhận tài khoản Zalo “*Danny B1*” là của ông Đ dùng để nhắn tin trao đổi với bà D tên tài khoản “*Dung N*” và ông Đ cung cấp Vi bằng lập ngày 07/11/2024 về việc nội dung nhắn tin giữa bà D với ông Đ thông qua tài khoản Zalo trên. Theo nội dung Vi bằng do ông Đ cung cấp thể hiện: Bà D nhắn: “*Ko hứa hẹn với a nữa*”; ông Đ nhắn: “*Tháng bảy mới chi tiền 1 tỷ*”; Bà D nhắn: “*Vì ko có niềm tin*”; ông Đ nhắn: “*Anh chỉ có 1 tỷ thôi*”; Bà D nhắn: “*Có 1 thì chồng 1*”; ông Đ nhắn: “*Tháng bảy chồng 1 tỷ rồi cưới, 1 tỷ còn lại chồng sau khi cưới*”; Bà D nhắn “*Gửi vào tài khoản nàyS Nguyễn thị D (tiền đặc cọc cưới) nếu huy hôn thì trả lại số tiền 1 tỷ ghi rõ như thế trước khi gửi*” và bà D nhắn: “*Lúc nào e cũng nói một lời là 2 ty, A trả giá riết còn 700*”; ông Đ nhắn: “*700 triệu tiền cọc đủ rồi em tha cho anh đi, giờ anh đau có tiền chỉ lo đủ tiền bông tai và nhẫn cưới thôi*”. Ông Đ thừa nhận nội dung trên do ông Đ nhắn cho bà D nhưng do bà D nói nếu hủy hôn thì trả tiền 1 tỷ lại. Còn bà

D thì cho rằng bà không hủy hôn ông Đ mà việc bà không thể đến được với ông Đ là vì khi quen bà D ông Đ hứa sẽ lập thủ tục ly hôn với vợ, nhưng hiện tại ông Đ chưa ly hôn nên bà không có lỗi với ông Đ. Tại phiên tòa, ông Đ thừa nhận hiện nay ông chưa lập thủ tục ly hôn với vợ ông.

Xét nội dung tại các đoạn tin nhắn của bà D với ông Đ thể hiện như sau: Bà D nhắn bút lục 77a: *“Em nói là tiền cọc cưới của anh có nghĩa là nếu em nhận tiền của anh mà em hủy hôn không bằng lòng đi đến hôn nhân với anh thì em sẽ trả lại cho anh để anh tìm hôn nhân mới còn anh tự nguyện hủy trước đó là anh sai chứ không phải em”* và ông Đ nhắn: *“Còn số tiền đính hôn cứ kể như là anh tặng cho em tùy nghi sử dụng”* (BL75a).

Ngoài ra, tại Đơn xin xác nhận ngày 06/11/2024 của bà D gửi cho Công an xã H, huyện V đã xác nhận: “Đương sự Bùi Quan Đ sinh năm 1955 trong thời gian tháng 3/2023 đến tháng 12/2023 có nhiều ngày ông Đ đến ở tại nhà T ấp Q, xã H” và tại Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của Công an xã H ngày 20/6/2023 đối với nhà nghỉ Đ1 thuộc ấp Q, xã H, huyện V do bà D làm chủ cơ sở thể hiện ông Bùi Quan Đ ký tên đại diện chủ cơ sở trong biên bản kiểm tra.

Như vậy, có căn cứ xác định số tiền ông Đ chuyển khoản cho bà D 700.000.000 đồng ngày 23/6/2023 tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện V không phải tiền vay mà là khoản tiền hai bên thỏa thuận điều kiện để tiến đến hôn nhân (cọc cưới) và trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 12/2023 ông Đ có đến sinh sống cùng bà D tại nhà T do bà D làm chủ thuộc ấp Q, xã H, huyện V.

Mặt khác, bà D cho rằng số tiền ông Đ cho bà 700.000.000 đồng ngày 23/6/2023 bà đã sử dụng hết số tiền trên nhằm phục vụ cho sinh hoạt chung của bà D, ông Đ như: Mua quần áo; sắm sửa đồ dùng cá nhân cho ông Đ khi ông sinh hoạt tại nhà bà từ tháng 6/2023 đến tháng 12/2023; mua các vật phẩm phục vụ cho việc kinh doanh nhà trọ Đại Lợi gồm: máy nước nóng, máy phát điện, máy may, 01 xe Honda, 01 bình nước (tài sản trên khi ông Đ không còn sống chung đã cho người đến lấy lại hết)... chi tiêu các khoản tiệc tùng, du lịch của ông Đ và bà D nên bà D không còn tiền để trả lại cho ông Đ.

Do đó, ông Đ khởi kiện yêu cầu bà D trả lại số tiền vay 700.000.000 đồng là không có căn cứ. Án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện ông Đ là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tại phiên tòa ông Đ thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Ông Đ chỉ yêu cầu bà D trả lại cho ông số tiền vay 150.000.000

đồng nhưng bà D chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền 50.000.000 đồng. Xét sự tự nguyện của bà D là phù hợp pháp luật nên được công nhận. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm. Buộc bà D trả cho ông Đ số tiền 50.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí trên số tiền 50.000.000 đồng x 5% = 2.500.000 đồng và ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm tuyên về đình chỉ đối với yêu cầu của ông Bùi Quan Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả số tiền vay 60.000.000 đồng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn bà Nguyễn Thị D.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Quan Đ. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 463 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Quan Đ do ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Lệ T1 đại diện theo ủy quyền.

2. Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông Bùi Quan Đ số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự: Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Ông Bùi Quan Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm tuyên về về đình chỉ đối với yêu cầu của ông Bùi Quan Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả số tiền vay 60.000.000 đồng; án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 01;
- TAND huyện V: 01;
- Chi Cục THADS huyện V: 01;
- Đương sự: 02;
- Phòng HCTP: 01;
- Phòng KTNV&THA 01;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca